TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/DS-ST
Ngày: 06-8-2025
V/v tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thảo.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Trương;

2. Ông Nguyễn Nhơn Vinh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Khánh Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Trường Bảo Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 286/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2025/QĐXX-ST ngày 22 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 105/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên toà số 15/2025/QDST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 01/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 22/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Dương Thị Cẩm H, sinh năm 1984;
Địa chỉ: 3 H, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.
Đại diện theo uỷ quyền: Chị Phan Thị Ngọc N, sinh năm 1985;
Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp. (Xin vắng mặt)

2/ Bị đơn: Anh Trần Quang T, sinh năm 1997;
Địa chỉ: khu phố L, phường B, tỉnh Đồng Tháp. (vắng mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Lê Thị Thu P, sinh năm 1973;
Địa chỉ: B T, phường V, thành phố Hồ Chí Minh. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Dương Thị Cẩm H là chị Phan Thị Ngọc N trình bày*:

Tại đơn khởi kiện chị H trình bày: Do có bà con nên chị có cho bà P1 vay tiền cụ thể như sau: Ngày 18/4/2020 vay số tiền 80.000.000 đồng, không tính lãi suất, thoả thuận thời gian trả là 02 tháng, nói là sẽ thêm tiền phí, không nói là bao nhiêu; Ngày 20/5/2020 vay 20.000.000 đồng nhưng số tiền chuyển khoản là 18.000.000 đồng (lý do là 2.000.000 đồng còn lại bà P1 gửi chị H thăm cha ruột của chị H bệnh); Ngày 15/01/2021 vay 50.000.000 đồng nhưng thật sự chuyển khoản là 48.000.000 đồng (số tiền 2.000.000 đồng bà P1 nhờ chị H thăm cô ruột bị bệnh); Mục đích cho vay tiền bà P1 nói là mua vịt giống làm ăn. Khi cho vay chỉ chuyển khoản không có ghi giấy nợ.

Đến ngày 02/8/2023 chị H có xuống nhà nói chuyện với anh T và bà P1, bà P1 thống nhất nợ và nhờ anh T viết giấy mượn tiền, nội dung anh T viết là bão lãnh số tiền 150.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng đại diện theo uỷ quyền của chị H có thay đổi lời trình bày như sau: Do bà P1 có nhu cầu vay tiền làm ăn nên chị H mới giới thiệu bà P1 và chị Thu P gặp nhau. Chị P đồng ý cho bà P1 vay tiền với điều kiện là thông qua chị H chuyển khoản và bảo lãnh nợ cho bà P1, các bên thống nhất đồng ý. Khi bà P1 bệnh thì chị P yêu cầu bà P1 trả tiền nhưng bà P1 không thực hiện, chị H là người đứng ra bảo lãnh nên đã trả đủ tiền cho chị P. Nay chị H chỉ yêu cầu anh T là người thừa kế duy nhất của bà P1 trả cho chị H số tiền tổng cộng là 146.000.000 đồng, chị H rút yêu cầu tính lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Quang T trình bày:*

Anh là con ruột của bà Nguyễn Thị P1, mẹ anh chỉ có một người con là anh; cha anh và ông bà ngoại anh đều đã chết. Anh không đồng ý yêu cầu của chị H do sự việc vay mượn tiền giữa mẹ anh và chị H thì anh hoàn toàn không biết. Lúc mẹ anh bệnh nặng chị H có xuống nhà nói mẹ anh có nợ tiền nên anh có viết giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 với nội dung đứng ra bảo lãnh số tiền 150.000.000 đồng mẹ anh nợ. Anh yêu cầu chị H phải đưa giấy nợ do mẹ anh ký tên thì anh mới đồng ý trả tiền, còn chuyển khoản thì không ghi nội dung nên anh không đồng ý trả tiền.

** Tại bản tự khai, quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thu P trình bày:*

Chị và chị H có mối quan hệ thân thiết, nhà ở đối diện nhau. Trước đó chị không quen biết bà P1 và anh T. Chị có nghe chị H nói gia đình bà P1 (bà con với chị H) gặp khó khăn nên muốn vay mượn tiền để làm ăn. Vì thân thiết với chị H nên thông qua chị H, chị có cho bà P1 vay số tiền là 150.000.000 đồng. Chị H bảo lãnh cho bà P1 nếu bà P1 không trả thì chị H phải trả cho chị đủ số tiền trên. Hai bên thoả thuận thời hạn vay là khi nào cần chị sẽ báo trước cho chị H biết. Sau đó chị nghe bà P1 bị bệnh và chị cũng cần tiền giải quyết việc nhà nên chị có yêu cầu bà P1 trả tiền nhưng bà P1 không thực hiện trả tiền cho chị. Do vậy, chị H là người

bảo lãnh phải đứng ra trả nợ cho chị, chị H đã thực hiện xong. Do đó, trong vụ án này chị không có ý kiến hay yêu cầu gì. Chị xin vắng mặt tại phiên toà.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp tại phiên tòa như sau:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và những người tham gia tố tụng khác từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Cẩm H về việc buộc anh Trần Quang T có nghĩa vụ trả cho chị Dương Thị Cẩm H số tiền 146.000.000 đồng, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp số tiền phải trả cho chị Dương Thị Cẩm H lớn hơn phần tài sản do bà Nguyễn Thị P1 để lại thì anh Trần Quang T chỉ có nghĩa vụ thanh toán trong phạm vi tài sản do bà Nguyễn Thị P1 để lại.

Đình chỉ yêu cầu của chị Dương Thị Cẩm H về việc buộc anh T trả số tiền vốn là 4.000.000 đồng và số tiền lãi là 48.750.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại phường B, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Tháp.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn để tranh chấp tiền nợ vay của người chết để lại. Căn cứ vào Điều 463, 615 Bộ luật Dân sự nên quan hệ pháp luật là tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*".

[3]. Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự trên.

[4]. Về nội dung vụ án:

Chị H yêu cầu bị đơn là anh T trả cho chị số tiền là 146.000.000 đồng tiền gốc và rút yêu cầu trả lãi. Nguyên đơn có cung cấp 01 giấy mượn tiền do anh T ký tên ngày 02/8/2023 và 01 giấy nộp tiền ngày 15/01/2021; hai bản sao kê tài khoản. Bị đơn anh T thừa nhận có viết giấy mượn tiền và ký tên, tuy nhiên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn.

Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu anh T trả số tiền gốc là 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 02/8/2023 của anh T viết, nay chị thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu anh T trả số tiền 146.000.000 đồng đúng như số tiền chị đã chuyển khoản cho bà P1, việc chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị H.

Theo chị H và chị P trình bày, chị P là người cho bà P1 vay tiền thông qua chị H là người bảo lãnh, chị H là người trực tiếp chuyển khoản tiền cho bà P1 vay – khi chị P yêu cầu bà P1 trả tiền, bà P1 không thực hiện nên chị H là người bảo lãnh đã đứng ra trả tiền đầy đủ cho chị P. Chị P xác nhận đã nhận đủ tiền từ chị H, không tranh chấp và yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không xem xét.

Xét yêu cầu của nguyên đơn là chị H, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy chị H là người trực tiếp chuyển khoản cho bà P1, thể hiện qua giấy nộp tiền và các sao kê chuyển khoản thể hiện người nhận là bà Nguyễn Thị P1, số tài khoản thụ hưởng là 159457899 mở tại ngân hàng A, 03 lần cụ thể: ngày 28/4/2020 chuyển cho bà P1 số tiền 80.000.000 đồng; ngày 20/5/2020 chuyển khoản cho bà P1 số tiền 18.000.000 đồng; ngày 15/01/2021 chuyển khoản cho bà P1 số tiền 48.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần chuyển khoản với số tiền là 146.000.000 đồng; đồng thời anh T là con của bà P1 cũng đã ký tên xác nhận số tiền nợ là 150.000.000 đồng (chị H trình bày trong số tiền 150.000.000 đồng có 4.000.000 đồng bà P1 gửi đi thăm bệnh – chị H không yêu cầu anh T trả số tiền 4.000.000 đồng thăm bệnh này). Bà P1 đã chết vào ngày 21/11/2023. Bà P1 cùng chồng là ông Trần Thái L chỉ có 01 người con duy nhất là anh Trần Quang T, ông L đã chết vào năm 2019 do tai nạn giao thông, cha mẹ ruột bà P1 là ông Nguyễn Văn M và bà Vương Thị P2 đã chết từ lâu, trước khi bà P1 lấy chồng. Hiện nay anh T là người thừa kế duy nhất cũng như là người đang quản lý tài sản của bà P1 để lại.

Bị đơn anh T không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở vì qua các chứng cứ trong hồ sơ cho thấy bà P1 có vay tiền của bà H và anh T cũng đã ký tên xác nhận số nợ trên, do đó, việc nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự thì *"những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".* Cho đến hiện tại thì giữa chị H và anh T không có thỏa thuận nào khác, do đó người thừa kế duy nhất của bà P1 là anh T phải có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà P1 chết để lại.

Xét thấy số tiền trên bà P1 nợ đã lâu, hiện bà P1 đã chết, anh T là người thừa kế duy nhất của bà P1 nên có nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản của bà P1 để lại. Việc bị đơn không đồng ý trả tiền và vắng mặt là cố tình kéo dài thời gian trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Tại đơn khởi kiện chị H yêu cầu tính lãi suất với số tiền là 48.750.000 đồng. Quá trình tố tụng, nguyên đơn rút yêu cầu tính lãi.

Căn cứ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị H.

[5]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Tháp tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Các Điều 357, 463, 466, 468, 614, 615 Bộ luật Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Cẩm H.

Buộc anh Trần Quang T có nghĩa vụ trả cho chị Dương Thị Cẩm H số tiền là 146.000.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp số tiền phải trả cho chị H lớn hơn phần tài sản do bà Nguyễn Thị P1 để lại thì anh T chỉ có nghĩa vụ thanh toán trong phạm vi tài sản do bà P1 để lại.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền 48.750.000 đồng.

3. Về án phí:

Anh Trần Quang T phải chịu 7.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho chị Dương Thị Cẩm H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.968.750 đồng theo biên lai thu tiền số 0009372 ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND KV2;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thu Thảo